

Bản án số: 193/2026/DS-PT
Ngày: 20/3/2026
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Hùng.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Ông Trần Thanh Vũ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc: “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST, ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 164/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lương Linh S, sinh năm 1988. Địa chỉ: số A đường N, phường N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lưu Thanh P, sinh năm 1985. Địa chỉ: G, đường P, phường P, tỉnh Vĩnh Long. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1977 và Bà Trần Bích Q, sinh năm 1983. Địa chỉ: 1, đường H, phường N, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Song H, sinh năm 1987. Địa chỉ: số A đường N, phường N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc S1 và bà Trần Bích Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn trình bày*: Từ đầu năm 2023, do quen biết và tin tưởng lẫn nhau, ông S có cho vợ chồng bà Trần Bích Q, ông Nguyễn Ngọc S1 vay tiền nhiều lần, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, ông S đưa tiền cho bà Trần Bích Q bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ Chi nhánh C, số tài khoản 262000022451 đến số tài khoản số 000353535 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q1 (V), chủ tài khoản Trần Bích Q, trong đó có các lần cụ thể như sau:

- Ngày 13/2/2023 ông S chuyển 02 lần cho bà Q, tổng số tiền 800.000.000 đồng.

- Ngày 11/3/2023 ông S chuyển cho bà Q 01 lần số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Ngày 05/7/2023 ông S chuyển khoản cho ông Nguyễn Ngọc S1 vay số tiền 1.000.000.000 đồng từ tài khoản số 262000022451 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C đến số tài khoản 106000642109 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C, chủ tài khoản Nguyễn Ngọc S1 (đính kèm sao kê tài khoản).

Tổng số tiền ông S cho vợ chồng bà Q, ông S1 vay là 2.800.000.000 đồng. Trong thời gian này, vợ chồng bà Q, ông S1 có chuyển trả tiền lãi và tiền gốc từ ngày 23/02/2023 đến ngày 28/8/2023 với tổng số tiền như bị đơn trình bày là 877.600.000 đồng. Đến ngày 16/9/2023, ông S và vợ chồng bà Q, ông S1 đã đổi chiều các khoản vay – trả gốc, lãi và chốt lại vợ chồng bà Q, ông S1 còn nợ ông S số tiền là 2.000.000.000 đồng. Đồng thời, bà Q đã viết hợp đồng vay tiền, do bà ký tên thừa nhận với số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng và hạn thời gian trả chậm nhất đến ngày 16/11/2023, lãi suất 17.000.000đ/tháng nhưng không ghi vào hợp đồng vay (tương đương 0,85%/tháng). Trong thời gian từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2024, bà Q có chuyển khoản trả nhiều lần với mức lãi suất theo thỏa thuận 17.000.000đ/tháng và có ghi cụ thể trong các lần chuyển tiền “*Lãi tháng 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11...*”. Do đó, ông S đồng ý cản trừ các khoản thanh toán này vào tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện, đồng thời đối với các khoản tiền khác mà bà Q chuyển khoản không ghi rõ nội dung thanh toán gốc lãi cho khoản vay này thì S không đồng ý cản trừ. Như vậy, đến thời điểm hiện tại, ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng bà Trần Bích Q, ông Nguyễn Ngọc S1 cùng liên đới trả tổng số tiền đã vay là 2.000.000.000 đồng. Đồng thời, ông S đề nghị tính lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức 10%/năm, tạm tính từ tháng 12/2024 đến tháng 7/2025 là: $2.000.000.000 \times 10\% \times 8 \text{ tháng} = 133.000.000 \text{ đồng}$.

* *Người đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày*: Phía bị đơn không đồng ý với nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Vì những lý do sau:

Thứ nhất, bà Bích Q không có nhận tiền từ ông Linh S theo Hợp đồng vay tiền ngày 16/9/2023 mà ông S đã cung cấp.

Thứ hai, bà Q có thực hiện giao dịch nhận tiền từ ông S với số tiền và thời gian cụ thể như sau:

- Ngày 13/02/2023: 800.000.000 đồng.

- Ngày 11/03/2023: 1.000.000.000 đồng.

Tất cả giao dịch giữa ông S và bà Q đều qua hình thức chuyển khoản. Tổng số tiền mà bà Q đã nhận từ ông S là 1.800.000 đồng. Tuy nhiên, đến tháng 09/2023 thì ông S tổng tiền gốc và lãi lại là 2.000.000.000 đồng và ông S đã yêu cầu bà Q ký nợ đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng mà ông S đã tính này.

Thứ ba, bà Q đã thanh toán nợ gốc và lãi cho ông S với tổng số tiền tính đến ngày 26/12/2024 là 1.461.800.000 đồng.

Thứ tư, khoản tiền giao dịch này là giữa ông S và bà Q, ông S1 không biết, không sử dụng và không có liên quan đến giao dịch vay mượn giữa ông S và bà Q. Do đó, ông S1 không có nghĩa vụ phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay giữa bà Q và ông S.

Vì những lý do nêu trên, đề nghị Toà án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ căn trừ số tiền mà bà Q đã thanh toán cho ông S tính đến ngày 26/12/2024 là 1.451.800.000 đồng (bao gồm tiền gốc và lãi suất 10%/năm) và không chấp nhận việc yêu cầu ông S1 liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay giữa bà Q và ông S.

Phía bị đơn ông Nguyễn Ngọc S1 không đồng ý với nội dung khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu ông Nguyễn Ngọc S1 liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay giữa bà Trần Bích Q và ông Lương Linh S. Bởi vì giao dịch này là giữa ông S và bà Q, ông S1 không biết, không sử dụng khoản tiền này và không có liên quan đến giao dịch vay mượn giữa ông S và bà Q. Do đó, ông S1 không đồng ý đối với việc ông S1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay giữa bà Q và ông S. Vì những lý do nêu trên, đề nghị Toà án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ không chấp nhận việc yêu cầu ông S1 liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay giữa bà Q và ông S.

Vào ngày 05/7/2023, ông S đã chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông Nguyễn Ngọc S1. Giao dịch chuyển tiền được thực hiện từ tài khoản số 262000022451 mở tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh C, tên tài khoản là bà Nguyễn Thị Song H và kèm theo Sổ phụ tài khoản ngân hàng của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - P1, tên tài khoản: Nguyễn Thị Song H do ông S cung cấp cho Tòa án, thể hiện trong khoảng thời gian vào ngày 05/7/2023 có ghi nhận một giao dịch chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng từ tài khoản của bà Nguyễn Thị Song H đến tài khoản của ông Nguyễn Ngọc S1.

Ngay trong cùng ngày nhận được số tiền nêu trên từ tài khoản của bà Nguyễn Thị Song H, ông S1 đã chuyển trả lại toàn bộ số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của ông S với tài khoản số: 74188008777777 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1. Việc chuyển trả này được thực hiện qua hình thức chuyển khoản ngân hàng và đã được xác thực bằng lệnh chuyển tiền từ tài khoản

đứng tên ông Nguyễn Ngọc S1 đến tài khoản của ông Lương Linh S, với cùng ngày giao dịch. Do đó, tính đến thời điểm hiện tại, giữa ông S1 và bà H, ông S không còn tồn tại nghĩa vụ tài chính nào liên quan đến giao dịch 1.000.000.000 đồng nói trên. Kèm theo bản tự khai này, ông S1 xin gửi bản sao lệnh chuyển tiền ngày 05/7/2023 để Tòa án xem xét đối chiếu. Vì những lý do nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ không chấp nhận việc yêu cầu ông S1 trả khoản tiền 1.000.000.000 đồng mà ông S đã chuyển cho ông S1 và việc yêu cầu ông S1 phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay giữa bà Q và ông S.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt trình bày:* Ngày 16/9/2023, do quen biết và tin tưởng lẫn nhau, chồng bà là ông S có cho vợ chồng bà Q, ông S1 vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, ông S đưa tiền cho bà Trần Bích Q bằng hình thức chuyển khoản. Đồng thời, bà Q có ghi hợp đồng vay tiền do bà tự ghi và ký tên, thời hạn vay từ ngày 16/9/2023 đến 16/11/2023 trả lại tiền cho vợ chồng bà. Khi chuyển tiền cho bà Q, ông S1, Chồng bà có sử dụng tài khoản của bà số 262000022451 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C chuyển tiền đến số tài khoản 106000642109 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ – Chi nhánh C, chủ tài khoản Nguyễn Ngọc S1 số tiền 1.000.000.000 đồng. Đây là số tiền chung trong thời kỳ hôn của bà và ông S. Tuy nhiên, bà đồng ý cho ông S được một mình khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S1, bà Q trả nợ và không có ý kiến, không có yêu cầu, không tranh chấp liên quan đến số tiền này với ông S trong vụ án. Đồng thời, bà yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Cần Thơ giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng bà Trần Bích Q, ông Nguyễn Ngọc S1 cùng liên đới trả cho Lương Linh S tổng số tiền đã vay là 2.000.000.000 đồng. Bà đề nghị được vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải, các phiên tòa xét vụ án.

** Sự việc được Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 86/2025/DS-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2025, đã quyết định:*

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Linh S đối với bị đơn bà Trần Bích Q và ông Nguyễn Ngọc S1. Buộc bị đơn bà Trần Bích Q và ông Nguyễn Ngọc S1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lương Linh S số tiền nợ gốc và lãi là 2.190.888.800 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 09/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Ngọc S1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 09/9/2025, bị đơn bà Trần Bích Q kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà chỉ còn nợ lại ông S2 số tiền 338.400.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và thống nhất không yêu cầu bị đơn trả phần tiền lãi 190.888.800 đồng, chỉ yêu cầu trả phần tiền vốn 2.000.000.000 đồng, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận, tuy nhiên do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu trả phần tiền vốn 2.000.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Song H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Xét kháng cáo của các bị đơn cũng như hợp đồng vay tiền ngày 16/9/2023, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng nguyên đơn và bị đơn là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tham gia giao dịch trên cơ sở tự nguyện, do đó các đương sự có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với các giao dịch dân sự, các hành vi dân sự do chính các đương sự thực hiện. Ngoài ra bị đơn cũng không mắc bệnh nào làm ảnh hưởng đến hành vi và khả năng nhận thức của mình. Việc vay mượn tiền giữa các đương sự được lập bằng văn bản là hợp đồng vay tiền ngày 16/9/2023 thể hiện bị đơn có thỏa thuận vay của nguyên đơn số tiền 2.000.000.000 đồng của nguyên đơn, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là

hợp đồng vay tài sản là có căn cứ. Như vậy trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận tờ “*hợp đồng vay tiền*” đề ngày 16/9/2023 do chính bà Q viết và ký tên. Mục đích vay tiền là cho bạn vay lại để đáo hạn Ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh là bà Q bị lừa dối, ép buộc hay bị đe dọa. Ngoài ra, bị đơn cho rằng là nợ ông S số tiền 1.800.000.000 đồng thông qua 02 lần chuyển khoản vào ngày 13/02/2023 là 800.000.000 đồng và ngày 11/03/2023 là 1.000.000.000 đồng. Sau đó bị đơn bà Q đã chuyển trả cho nguyên đơn từ ngày 01/01/2023 đến 26/12/2024 với tổng số tiền gốc và lãi đã trả là 1.451.800.000 đồng. Thấy rằng khoảng vay tiền 1.800.000.000 đồng là trước ngày 16/9/2023 và Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã khấu trừ phần trả lãi của bà Q đã trả cho ông S từ giai đoạn 01/10/2023 đến 26/12/2024 là đúng quy định. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định giữa ông S và bà Q có xác lập giao dịch vay mượn nhiều lần và đến ngày 16/9/2023 bà Q viết biên nhận thể hiện có vay của ông S số tiền 2.000.000.000 đồng là có căn cứ. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm bà Q thừa nhận là vay tiền của ông S để cho bạn vay lại đáo hạn Ngân hàng và dùng tiền lời có được để sử dụng, chi tiêu trong gia đình.

[4]. Đối với kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc S1, thấy rằng mặc dù trong hợp đồng vay tiền ngày 16/9/2023 không có chữ ký của ông S1, tại thời điểm bà Q vay tiền cho đến hiện nay ông S1 và bà Q vẫn còn là vợ chồng, ngoài ra ông S1 và bà Q cũng không có thỏa thuận để phân chia nợ chung hoặc riêng. Tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này*”. Khoản 1 Điều 37 quy định “*Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập,..*”. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S1 cùng với bà Q chịu trách nhiệm trả nợ là đúng quy định về trách nhiệm liên đới được thực hiện theo Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của các bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền vốn 2.000.000.000 đồng, không yêu cầu trả số tiền lãi 190.888.800 đồng, thấy rằng việc không yêu cầu trả tiền lãi của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do án sơ thẩm bị sửa một phần nên bị đơn không phải chịu án phí theo quy định.

[8]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Ngọc S1, bà Trần Bích Q. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/KDTM-ST, ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ và được tuyên lại như sau:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Linh S đối với bị đơn bà Trần Bích Q và ông Nguyễn Ngọc S1. Buộc bị đơn bà Trần Bích Q và ông Nguyễn Ngọc S1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lương Linh S số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Trần Bích Q và ông Nguyễn Ngọc S1 phải chịu: 72.000.000 đồng.

- Nguyên đơn ông Lương Linh S được nhận lại 38.999.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng số 0006479 ngày 17/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (cũ).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại ông Nguyễn Ngọc S1 và bà Trần Bích M người 300.000 đồng. theo biên lai thu số 0002997 và 0002998 cùng ngày 10/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 1- Cần Thơ;
- VKSND khu vực 1-Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 1- Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định